

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam tại Văn bản số 082025/HCV-MT ngày 19/08/2025, số 01012026-HCV/GPMT ngày 02/02/2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Hard Coat Việt Nam” (gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Xưởng 6-B, Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Nhà máy Hard

Coat Việt Nam” tại Xưởng 6-B, Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy Hard Coat Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xưởng 6-B, Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0104793843 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 17/6/2010 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/8/2017; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 011043000879 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) chứng nhận lần đầu ngày 17/6/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 16/01/2018.

1.4. Mã số thuế: 0104793843.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xử lý bề mặt mạ hoặc sơn phủ cho các linh kiện điện thoại và các sản phẩm kim loại như nhôm, magie, titan,...; Thiết kế và sản xuất các linh kiện kim loại hoặc sản phẩm kim loại được xử lý bề mặt hoặc được mạ hoặc được sơn phủ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 54.000.000.000 đồng (*Năm mươi bốn tỷ đồng*).

- Diện tích đất sử dụng: 3000m².

(Theo Hợp đồng thuê nhà xưởng KCN Quang Minh ngày 10/5/2017 giữa Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam và Công ty cổ phần đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh)

- Công suất cơ sở: 500 tấn sản phẩm/năm. Cụ thể:

+ Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm (gồm 02 dây chuyền: dây chuyền lớn - 2,4m; dây chuyền nhỏ - 1,2m): 300 tấn/năm.

+ Xử lý thụ động nhôm và magie: 100 tấn/năm.

+ Xử lý ngâm tẩm và bịt lỗ rò khí nhôm đúc: 100 tấn/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 011043000879 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) chứng nhận lần đầu ngày 17/6/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 16/01/2018).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm:

++ Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm (dây chuyền lớn - 2,4m): Nhập linh kiện → Gá lắp → Tẩy dầu → Rửa nước → Ăn mòn → Rửa nước → Trung hoà → Rửa nước → Điện giải → Rửa nước → Rửa nước RO → Nhuộm màu → Rửa nước → Bịt lỗ → Rửa nước → Rửa nước nóng → Sấy khô → Tháo dỡ → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

++ Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm (dây chuyền nhỏ - 1,2m): Nhập linh kiện → Gá lắp → Tẩy dầu → Rửa nước → Ăn mòn → Rửa nước → Đánh bóng → Rửa nước → Bể xử lý bề mặt → Rửa nước → Trung hoà → Rửa nước → Điện giải → Rửa nước → Rửa nước RO → Nhuộm màu → Rửa nước → Bịt lỗ → Rửa nước → Rửa nước nóng → Sấy khô → Tháo dỡ → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Xử lý thụ động nhôm và magiê: Nhập hàng → Thiết đặt sản phẩm → Tẩy dầu → Rửa nước → Rửa axit → Ăn mòn → Rửa nước → Tẩy muối than → Rửa nước → Xử lý hoá chất (Al +Mg) → Rửa nước → Rửa nước nóng → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Xử lý ngâm tẩm và bịt lỗ rò khí nhôm đúc: Nhập linh kiện → Thiết đặt sản phẩm → Hút chân không (khoảng 25 phút) → Chuyển keo → Ngâm tẩm (5 phút) → Rửa nước → Xịt khí → Rửa nước nóng (5- 10 phút) → Sấy khô (xịt khí) → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Cơ sở tương đương dự án nhóm III (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép

môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày cấp.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Quang Minh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội
- UBND xã Quang Minh (để ph/h);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Công ty TNHH Hard Coat Việt Nam;
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh.
 - + Nguồn thải số 2: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay, chân; lau sàn.
 - + Nguồn thải số 3: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp.
 - + Nguồn thải số 4: Nước thải rửa lọc hệ thống RO.
 - + Nguồn thải số 5: Nước thải kiềm từ các bể phát sinh tại các dây chuyền sản xuất.
 - + Nguồn thải số 6: Nước thải axit từ các bể phát sinh tại các dây chuyền sản xuất.
 - + Nguồn thải số 7: Nước thải tẩy rửa từ các bể phát sinh tại các dây chuyền sản xuất.
 - + Nguồn thải số 8: Nước thải rò rỉ tại các dây chuyền sản xuất.
 - + Nguồn thải số 9: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải số 1,2,3,4.
- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).
- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 23/2019/HĐ-XLNT ngày 08/05/2019 với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Đường ống PVC D110, L=2m → Bể tự hoại (01 bể, V=28m³) → Hồ ga lắng cặn chung nước thải sinh hoạt (0,5×0,5×0,5m) → Bể thu gom nước thải tẩy rửa (01 bể, V=19,2m³) → Bể điều hòa của

Hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay, chân; lau sàn → Đường ống PVC D42, L=2m → Song chắn rác → Hồ ga lắng cặn chung nước thải sinh hoạt ($0,5 \times 0,5 \times 0,5\text{m}$) → Bể thu gom nước thải tẩy rửa (01 bể, $V=19,2\text{m}^3$) → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp → Đường ống PVC D90, L=9m → Song chắn rác & bể tách dầu mỡ (01 bể, $V=0,0675\text{m}^3$) → Bể thu gom nước thải tẩy rửa (01 bể, $V=19,2\text{m}^3$) → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 4: Nước thải rửa lọc hệ thống RO → Đường ống PVC D34, L=5m → Bể thu gom nước thải tẩy rửa (01 bể, $V=19,2\text{m}^3$) → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 5: Nước thải kiềm từ các bể phát sinh tại các dây chuyền sản xuất → Đường ống PVC D110, L=115m → Bể thu gom nước thải kiềm (01 bể, $V=10\text{m}^3$) → Bể trung hòa 1 của Hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 6: Nước thải axit từ các bể phát sinh tại các dây chuyền sản xuất → Đường ống PVC D110, L=96m → Bể thu gom nước thải axit (01 bể, $V=10\text{m}^3$) → Bể trung hòa 1 của Hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 7: Nước thải tẩy rửa từ các bể phát sinh tại các dây chuyền sản xuất → Đường ống PVC D110, L=135m → Bể thu gom nước thải tẩy rửa (01 bể, $V=19,2\text{m}^3$) → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 8: Nước thải rò rỉ tại các dây chuyền sản xuất → Rãnh gom nước thải rò rỉ D500×500, L=144m → Bể thu gom nước thải kiềm (01 bể, $V=10\text{m}^3$) → Bể trung hòa 1 của Hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nguồn số 9: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải số 1,2,3,4 → Đường ống PVC D60, L=31m → Bể thu gom nước thải tẩy rửa (01 bể, $V=19,2\text{m}^3$) → Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Đường ống PVC D110, L=105m → Hồ ga chung ($0,5 \times 0,5 \times 0,5\text{m}$) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh (qua 01 điểm, tọa độ: $X(m) = 2\ 343\ 359$; $Y(m) = 580\ 052$ theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^\circ 00'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải chứa kiềm → Bể gom nước thải kiềm ($V_1=10\text{m}^3$) → Bể trung hoà 1 ($V=4,8\text{m}^3$) → Bể điều hoà ($V=100\text{m}^3$).

+ Nước thải chứa axit → Bể gom nước thải axit ($V_2=10\text{m}^3$) → Bể trung hoà 1 ($V=4,8\text{m}^3$) → Bể điều hoà ($V=100\text{m}^3$).

Toàn bộ nước thải từ Bể điều hoà ($V=100\text{m}^3$) → Bể trung hoà 2 ($V=4,8\text{m}^3$) →

Bể keo tụ ($V= 4,8m^3$) → Bể tạo bông ($V= 6,72m^3$) → Bể lắng ($V= 36m^3$) → Bể trung gian ($V= 12,96m^3$) → Cột lọc cặn → Cột lọc ion → Hồ ga chung ($V= 0,125m^3$) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho từng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối; bố trí nhân viên phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nút vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; dự phòng một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 1: Khí thải phát sinh từ các bể điện giải của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.
- Nguồn thải số 2: Khí thải phát sinh từ các bể xử lý bề mặt của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.
- Nguồn thải số 3: Khí thải phát sinh từ các bể ăn mòn của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.
- Nguồn thải số 4: Khí thải phát sinh từ các bể đánh bóng của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.
- Nguồn thải số 5: Khí thải phát sinh từ 02 line của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm.
- Nguồn thải số 6: Khí thải phát sinh từ các bể tẩy dầu của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê.
- Nguồn thải số 7: Khí thải phát sinh từ các bể rửa axit của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê.
- Nguồn thải số 8: Khí thải phát sinh từ các bể ăn mòn của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê.
- Nguồn thải số 9: Khí thải phát sinh từ các bể tẩy muối than của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê.
- Nguồn thải số 10: Khí thải phát sinh từ các bể xử lý hoá chất AL+Mg của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê.

- Nguồn thải số 11: Khí thải phát sinh từ buồng phun dầu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn thải số 01; toạ độ xả thải: $X(m) = 2\ 343\ 408$, $Y(m) = 580\ 109$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn thải số 02, 03, 04; toạ độ xả thải: $X(m) = 2\ 343\ 409$, $Y(m) = 580\ 104$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí số 03 của hệ thống xử lý khí

thải từ nguồn thải số 02, 03, 04; tọa độ xả thải: X(m) = 2 343 410 , Y(m) = 580 099.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí số 04 của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11; tọa độ xả thải: X(m) = 2 343 409 , Y(m) = 580 101.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Xưởng 6-B, Lô 14, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $29.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng/dòng thải	m^3/h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	100		
3	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	25		
4	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm^3	450		
5	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	25		
6	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	mg/Nm^3	350		
7	Nitơ oxit (NO_x , tính theo NO_2)	mg/Nm^3	500		
8	Benzen (C_6H_6)	mg/Nm^3	5		
9	Toluen ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$)	mg/Nm^3	50		
10	Xylen ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$)	mg/Nm^3	150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ các bể điện giải của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm → Ống thu gom nhánh PP Ø140mm (07 ống; dài 2,7m) đặt tại miệng bể → Ống thu gom chính PP Ø450mm (01 ống; dài 35m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.400 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 1 (tháp xử lý PP Ø1900×3100mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Ống thoát khí PP Ø450mm (01 ống; cao 5,8m) (ống số 1) ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ các bể xử lý bề mặt (bể lớn và bể nhỏ) của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm:

+ Khí thải → Hộp nhựa PP 1200×1600mm (01 hộp; dài 10m) đặt tại miệng bể → Quạt hút (02 quạt, mỗi quạt hút công suất 3.000 m³/giờ) → Ống thu gom chính PP Ø800mm (01 ống; dài 12m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 29.500 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 (tháp xử lý PP Ø2100×4500mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Ống thoát khí PP Ø800mm (01 ống; cao 5,3m) (ống số 3) ra ngoài môi trường.

+ Khí thải từ bể lớn → Chụp hút PP 3000×1200mm (01 chụp) đặt trên trần dây chuyền → Ống thu gom nhánh PP Ø200mm (01 ống; dài 2m) → Ống thu gom chính PP Ø600mm (01 ống; dài 18m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 13.800 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 (tháp xử lý PVC+PP 1500×1500×2700mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Ống thoát khí PP Ø500mm (01 ống; cao 4,2m) (ống số 2) ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ các bể ăn mòn của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm:

+ Khí thải → Hộp nhựa PP 1200×1600mm (01 hộp; dài 10m) đặt tại miệng bể → Quạt hút (02 quạt, mỗi quạt hút công suất 3.000 m³/giờ) → Ống thu gom chính PP Ø800mm (01 ống; dài 12m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 29.500 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 (tháp xử lý PP Ø2100×4500mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Ống thoát khí PP Ø800mm (01 ống; cao 5,3m) (ống số 3) ra ngoài môi trường.

+ Khí thải → Chụp hút PP 3000×1200mm (01 chụp) đặt trên trần dây chuyền → Ống thu gom nhánh PP Ø200mm (01 ống; dài 2m) → Ống thu gom chính PP Ø600mm (01 ống; dài 18m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 13.800 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 (tháp xử lý PVC+PP 1500×1500×2700mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Ống thoát khí PP Ø500mm (01 ống; cao 4,2m) (ống số 2) ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ các bể đánh bóng của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm:

+ Khí thải → Hộp nhựa PP 1200×1600mm (01 hộp; dài 10m) đặt tại miệng bể → Quạt hút (02 quạt, mỗi quạt hút công suất 3.000 m³/giờ) → Ống thu gom chính PP Ø800mm (01 ống; dài 12m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 29.500 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 3 (tháp xử lý PP Ø2100×4500mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Ống thoát khí PP

Ø800mm (01 ống; cao 5,3m) (ống số 3) ra ngoài môi trường.

+ Khí thải → Chụp hút PP 3000×1200mm (01 chụp) đặt trên trần dây chuyền → Ống thu gom nhánh PP Ø200mm (01 ống; dài 2m) → Ống thu gom chính PP Ø600mm (01 ống; dài 18m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 13.800 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải số 2 (tháp xử lý PVC+PP 1500×1500×2700mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Ống thoát khí PP Ø500mm (01 ống; cao 4,2m) (ống số 2) ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 02 line của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm → Hộp nhựa PP 700×600mm (01 hộp; dài 42m) bao trùm 02 line → Ống thu gom chính PP Ø800mm (01 ống; dài 12m) → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (tháp xử lý PP Ø2200×5000mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Quạt hút (01 quạt, công suất 35.000 m³/giờ) → Ống thoát khí PP Ø800mm (01 ống; cao 14m) (ống số 4) ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 06: Khí thải phát sinh từ các bể tẩy dầu của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê → Chụp hút PP 1800×1000mm (01 chụp) đặt trên trần dây chuyền → Ống thu gom nhánh PP Ø200mm (01 ống; dài 1m) → Ống thu gom chung PP Ø500mm (01 ống; dài 30m) → Ống thu gom chính PP Ø800mm (01 ống; dài 12m) → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (tháp xử lý PP Ø2200×5000mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Quạt hút (01 quạt, công suất 35.000 m³/giờ) → Ống thoát khí PP Ø800mm (01 ống; cao 14m) (ống số 4) ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 07 + 08: Khí thải phát sinh từ bể rửa axit (01 bể) + bể ăn mòn (01 bể) của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê → Chụp hút PP 1800×1000mm (01 chụp) đặt trên trần dây chuyền → Ống thu gom nhánh PP Ø200mm (01 ống; dài 1m) → Ống thu gom chung PP Ø500mm (01 ống; dài 30m) → Ống thu gom chính PP Ø800mm (01 ống; dài 12m) → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (tháp xử lý PP Ø2200×5000mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Quạt hút (01 quạt, công suất 35.000 m³/giờ) → Ống thoát khí PP Ø800mm (01 ống; cao 14m) (ống số 4) ra ngoài môi trường.

- Nguồn thải số 07 + 09: Khí thải phát sinh từ bể rửa axit (01 bể) + bể tẩy muối than Mg (01 bể) của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê → Chụp hút PP 1800×1000mm (01 chụp) đặt trên trần dây chuyền → Ống thu gom nhánh PP Ø200mm (01 ống; dài 1m) → Ống thu gom chung PP Ø500mm (01 ống; dài 30m) → Ống thu gom chính PP Ø800mm (01 ống; dài 12m) → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (tháp xử lý PP Ø2200×5000mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Quạt hút (01 quạt, công suất 35.000 m³/giờ) → Ống thoát khí PP Ø800mm (01 ống; cao 14m) (ống số 4) ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ các bể xử lý hoá chất AL+ Mg của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê → Chụp hút PP 2600×1000mm (01 chụp) đặt trên trần dây chuyền → Ống thu gom nhánh PP Ø200mm (01 ống; dài 1m) → Ống thu gom chung PP Ø500mm (01 ống; dài 30m) → Ống thu gom chính PP Ø800mm (01 ống; dài 12m) → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (tháp xử lý PP Ø2200×5000mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Quạt

hút (01 quạt, công suất 35.000 m³/giờ) → Ống thoát khí PP Ø800mm (01 ống; cao 14m) (ống số 4) ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ buồng phun dầu (buồng phun dầu số 01 và buồng phun dầu số 02) → Buồng phun dầu số 1: ống thu gom nhánh PVC Ø200mm (01 ống, dài 4m) nối từ đầu buồng phun & Buồng phun dầu số 2: ống thu gom nhánh PVC Ø200mm (01 ống, dài 6m) nối từ đầu buồng phun → Ống thu gom chính PVC Ø200mm (01 ống, dài 1m) → Quạt hút (01 quạt, công suất 4.000 m³/giờ) → Hộp lọc tách dầu inox (kích thước 450×450×450mm, 1 hộp) → Hộp hấp phụ than hoạt tính inox (kích thước 650×650×300mm, 1 hộp) → Ống dẫn khí PVC Ø200mm (01 ống, dài 25m) → Ống thu gom chính PP Ø800mm (01 ống; dài 12m) → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (tháp xử lý PP Ø2200×5000mm, hấp thụ bằng dung dịch NaOH 10%) → Quạt hút (01 quạt, công suất 35.000 m³/giờ) → Ống thoát khí PP Ø800mm (01 ống; cao 14m) (ống số 4) ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ các bể điện giải, xử lý bề mặt, ăn mòn, đánh bóng của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm (Hệ thống xử lý khí thải số 01, số 02 và số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bao gồm 03 hệ thống xử lý có quy trình công nghệ tương tự nhau, cụ thể:

Khí thải → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ dung dịch NaOH 10% → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: 5.400 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: 13.800 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: 29.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 10%.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ 02 line của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm; khí thải của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê; khí thải từ buồng phun dầu (Hệ thống xử lý khí thải số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Quy trình công nghệ xử lý khí thải từ 02 line của dây chuyền Xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm; hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền Xử lý thụ động nhôm và Magiê: Khí thải → Ống thu gom → Tháp hấp thụ dung dịch NaOH 10% → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Quy trình công nghệ xử lý khí thải từ buồng phun dầu: Khí thải → Ống thu

gom → Hộp lọc tách dầu → Hộp hấp phụ than hoạt tính inox → Ống thu gom → Tháp hấp thụ dung dịch NaOH 10% → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc lưới inox, than hoạt tính, dung dịch NaOH 10%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Hệ thống các thiết bị dự phòng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị; thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất: 5.400 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất: 13.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất: 29.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 04, công suất: 35.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 04 ống thoát khí sau 04 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải khắc phục theo quy định của pháp luật

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành các công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3,4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

Phụ lục 3**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm (dây chuyền lớn - 2,4m).
- Nguồn số 02: Dây chuyền xử lý dương cực nhôm trên bề mặt nhôm (dây chuyền nhỏ - 1,2m).
- Nguồn số 03: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2 343 395; Y(m) = 580 106
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2 343 406; Y(m) = 580 101
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2 343 407 ; Y(m) = 580 097

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng đối với mức rung phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (dB)		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
1	Khu vực E	70	65	60

3.2. Độ rung

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng đối với mức rung phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (dB)	
		Ngày (6:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
1	Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026
của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải thông thường phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Phân loại	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 02 02	KS	280.000
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	18 02 01	KS	69
3	Dầu động cơ, mỡ bôi trơn thải	17 02 03	NH	100
4	Hộp mực có thành phần nguy hại	08 02 04	KS	5
5	Mực in có thành phần nguy hại	08 02 01	KS	3
6	Vật liệu lọc có chứa than hoạt tính (từ hệ thống RO)	18 02 01	KS	157
7	Bao bì thùng chứa dính hoá chất	18 01 04	KS	72
8	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	KS	136
9	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	KS	50
10	Cát mài, bụi mài phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng phun cát	07 03 08	KS	6
11	Dung dịch axit thải	07 01 02	NH	15.000
Tổng				295.598

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì, chai nhựa không dính thành phần CTNH, giấy thải bỏ văn phòng.	600
Tổng		600

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	7.000
2	Phân bùn, cặn rắn bề tự hoại, bề tách mỡ	7.500
Tổng		14.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: các thiết bị chứa từng mã riêng biệt gồm: 01 thùng nhựa dung tích 15 lít, 06 thùng nhựa dung tích 60 lít, 02 thùng phuy dung tích 200 lít, 01 thùng nhựa HDPE 500 lít (chứa dung dịch axit thải), 01 túi dứa khoảng 200kg (chứa bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đã ép khô).

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 03 kho chứa với diện tích 9m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố gom, có cửa, có biển cảnh báo chất thải nguy hại, mã chất thải theo quy định, có khu vực đựng dụng cụ chống tràn đổ hóa chất, các biện pháp phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: 01 thùng chứa dạng khung sắt (có dung tích 0,6 m³/thùng) và 1 thùng chứa nhựa dung tích 500 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 01 kho chứa với diện tích 5m².
- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa: dạng thùng container, có cửa, có biển cảnh báo.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý

theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 01 thùng chứa 500 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 01 kho với diện tích 5m².

- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa: có kết cấu mái che, sàn đổ bê tông, có biển báo.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyên, xử lý theo quy định.

Ngoài ra: Bùn thải từ bể tự hoại được lưu chứa trực tiếp trong bể tự hoại, định kỳ 1 năm/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.